

Sở hữu nước ngoài và rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Võ Xuân Vinh^{1,*}, Mai Xuân Đức²

¹*Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh; CFVG Thành phố Hồ Chí Minh, 91 Ba Tháng Hai, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

²*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, 08 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận ngày 16 tháng 8 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 09 tháng 9 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 9 năm 2017

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2009-2015. Bài viết sử dụng các phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng với mẫu dữ liệu bao gồm 35 ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả cho thấy, sở hữu nước ngoài càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại càng thấp và ngược lại. Bên cạnh đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước có quan hệ cùng chiều với rủi ro thanh khoản của ngân hàng thương mại trong năm hiện tại. Kết quả của nghiên cứu có hàm ý quan trọng trong việc cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm chứng minh vai trò của cổ đông nước ngoài trong việc quản trị rủi ro thanh khoản và các hoạt động khác ở các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Từ khóa: Ngân hàng thương mại, thanh khoản, rủi ro thanh khoản, sở hữu nước ngoài.

1. Giới thiệu

Cùng với mức độ hội nhập ngày càng cao của nền kinh tế, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã và đang chịu sức ép cạnh tranh lớn từ các ngân hàng trong khu vực và thế giới. Để nâng cao năng lực cạnh tranh, các ngân hàng buộc phải mở rộng quy mô, ứng dụng công nghệ hiện đại và phương pháp quản trị tiên tiến. Để đạt được các mục tiêu này, các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam đã chạy đua tìm kiếm nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn với vai trò là cổ đông chiến lược. Thực tế cho thấy, nhiều NHTM Việt Nam đã thu hút được một

lượng vốn không nhỏ của các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư mua cổ phần trong giai đoạn 2005-2011¹. Ở một số ngân hàng, các cổ

¹ Năm 2005: Sacombank bán 15% cổ phần (tương đương 27 triệu USD) cho ANZ, ACB bán 15% cổ phần (tương đương 161,3 triệu USD) cho Standard Chartered, Techcombank bán 20% cổ phần (tương đương 128,1 triệu USD) cho HSBC. Năm 2006: OCBC mua 14,9% cổ phần (tương đương 41,2 triệu USD) của VPBank, BNP Paribas mua 15% cổ phần Ngân hàng Phương Đông. Năm 2007: Citibank mua 10% cổ phần (tương đương 12,3 triệu USD) của DongA Bank, UOB mua 15% cổ phần (45,6 triệu USD) của Ngân hàng Phương Nam, Deutsche Bank mua 10% cổ phần (42 triệu USD) của Habubank, SMBC mua 15% cổ phần (tương đương 225 triệu USD) của Eximbank. Năm 2008: Maybank mua 15% cổ phần (135,2 triệu USD) của ABBank, Societe Generale mua 15% cổ phần của SeaBank. Năm 2009: SBI Holdings mua 20% TienPhong Bank. Năm 2010: Commonwealth Bank of Australia mua 15% cổ phần (600 tỷ VND) của Ngân hàng

*Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-913976688.

Email: vinhvx@ueh.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4086>

đồng chiến lược đã cử người tham gia quản trị điều hành, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cũng như chuyển giao công nghệ. Tuy nhiên, ở nhiều ngân hàng khác, do tỷ lệ sở hữu khá khiêm tốn nên vai trò của cổ đông nước ngoài đối với hoạt động của ngân hàng được đánh giá là tương đối mờ nhạt.

Trong thời gian gần đây, chủ đề sở hữu nước ngoài trong NHTM đang được bàn luận sôi nổi ở nhiều diễn đàn. Trong đó, vấn đề quy định giới hạn sở hữu của các nhà đầu tư nước ngoài ở các NHTM là một trong những nội dung được thảo luận nhiều nhất. Theo quy định hiện hành, Nghị định số 01/NĐ-CP giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 30% vốn của một NHTM Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài cho rằng giới hạn này còn thấp nên chưa thật sự hấp dẫn. Nhiều chuyên gia đồng tình với đề nghị nâng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các tổ chức tín dụng của Việt Nam². Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 của Chính phủ đã định hướng việc xem xét, cho phép mua lại, sáp nhập tổ chức tín dụng yếu kém của Việt Nam và tăng giới hạn sở hữu cổ phần của tổ chức tín dụng nước ngoài tại các NHTM cổ phần yếu kém được cơ cấu lại. Tăng tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp là tất yếu trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, đối với ngành ngân hàng, việc tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài cần phải được xem xét và nghiên cứu một cách cẩn trọng. Một trong những khía cạnh quan trọng cần xem xét là các tác động của sở hữu nước ngoài đối với hệ thống ngân hàng và nền kinh tế. Nói cách khác, các nhà quản lý cần có sự cân nhắc giữa những tác động tích cực và tiêu cực của sở hữu nước ngoài đối với các NHTM Việt Nam.

VIBbank. Năm 2011: IFC mua 10% cổ phần Vietinbank, Mizuho bank mua 15% cổ phần Vietcombank, Commonwealth Bank of Australia mua thêm 5% cổ phần VIBbank (Nguồn: Theo báo cáo thường niên của các ngân hàng liên quan).

² <http://cafef.vn/noi-room-ngoai-moi-giai-bai-toan-tai-co-cau-20160919083242775.chn>

Vai trò của cổ đông nước ngoài đã trở thành một vấn đề cấp thiết trong thực tiễn đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam. Tuy nhiên, ở khía cạnh học thuật vẫn chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm về vấn đề này. Để bổ sung cho khoảng trống đó, nghiên cứu này xem xét tác động của sở hữu nước ngoài đối với rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Kết quả nghiên cứu là bằng chứng thực nghiệm sinh động về vai trò của cổ đông nước ngoài đối với công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại các NHTM Việt Nam. Ngoài ra, nghiên cứu cung cấp một số gợi ý chính sách góp phần nâng cao công tác quản trị rủi ro tại các NHTM nói riêng và đảm bảo sự vững mạnh của hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung.

2. Khung lý thuyết

BIS (2009) định nghĩa thanh khoản là một khái niệm chuyên ngành về khả năng đáp ứng các nhu cầu về sử dụng vốn khả dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại mọi thời điểm như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán và giao dịch vốn của ngân hàng [1]. Theo Duttweiler (2009), thanh khoản là sự dễ dàng chuyển một tài sản cụ thể thành tiền mặt và khi công ty muốn chuyển tài sản thành tiền mặt thì thị trường vẫn còn khả năng chấp nhận các giao dịch. Thanh khoản của ngân hàng bao gồm thanh khoản tự nhiên và thanh khoản nhân tạo. Thanh khoản tự nhiên được tạo ra từ tài sản của ngân hàng có thời gian đáo hạn theo quy định. Thanh khoản nhân tạo được tạo ra thông qua khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt trước ngày đáo hạn [2].

Đối với khái niệm rủi ro thanh khoản, Duttweiler (2009) cho rằng rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi NHTM không có khả năng thanh toán tại một thời điểm nào đó, hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao để đáp ứng nhu cầu thanh toán, hoặc do các nguyên nhân khác làm mất khả năng thanh toán của NHTM, từ đó có thể kéo theo những tác động không tốt cho NHTM [2].

Nhu cầu tài sản thanh khoản của các ngân hàng là một biến ngẫu nhiên [3]. Trong hoạt

động của NHTM, việc nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản cao đồng nghĩa với việc các ngân hàng sẽ thu được lợi nhuận thấp. Nói cách khác, tỷ lệ nắm giữ tài sản thanh khoản cao có thể không mang lại lợi ích tốt nhất cho ngân hàng. Tuy nhiên, các ngân hàng vẫn cần phải giữ một phần tài sản của họ ở dạng tài sản thanh khoản để tránh nguy cơ mất thanh khoản đột ngột. Tỷ lệ nắm giữ tài sản thanh khoản càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng thấp. Nếu xảy ra tình trạng thiếu thanh khoản, ngân hàng buộc phải huy động từ các nguồn có chi phí vốn cao hơn bình thường rất nhiều [4]. Vì vậy, các ngân hàng cần có chiến lược nắm giữ tài sản thanh khoản hợp lý trong từng thời kỳ kinh doanh để có thể vừa đảm bảo thanh khoản, vừa mang lại lợi nhuận như kỳ vọng.

Trên thế giới, chủ đề mối quan hệ giữa sở hữu nước ngoài với rủi ro của NHTM đã được quan tâm nghiên cứu nhưng kết quả vẫn còn chưa thống nhất. Một số nghiên cứu (Lee, 2008; Saunders và cộng sự, 1990) cho rằng sở hữu nước ngoài càng lớn thì rủi ro của ngân hàng sẽ càng tăng [5, 6]. Tuy nhiên, nghiên cứu của Laeven (1999) lại cho rằng sở hữu nước ngoài làm giảm rủi ro của các NHTM [7]. Ngoài ra, Micco và cộng sự (2007) chỉ ra rằng cổ đông nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động, phát triển hệ thống, cải thiện tỷ suất sinh lời và quản trị chi phí hoạt động. Từ đó, họ khuyến nghị nên nâng cao tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các ngân hàng tại các nước đang phát triển [8].

Đối với rủi ro thanh khoản, một số nghiên cứu (Goodhart và Schoenmaker, 2006; Schinasi và Teixeira, 2006; Schoenmaker và Oosterloo, 2007) cho rằng ngân hàng nước ngoài làm tăng nguy cơ lây lan rủi ro cho hệ thống ngân hàng ở các nước phát triển [9-11]. Trong khi đó, một số nghiên cứu khác (Demirguc-Kunt và cộng sự, 1998; Detragiache và Gupta, 2004; Freixas và Holthausen, 2005) sử dụng mẫu dữ liệu của các nước đang phát triển lại khẳng định các ngân hàng nước ngoài có vai trò làm ổn định thanh khoản và làm giảm rủi ro thanh khoản hệ thống ngân hàng bản địa [12-14]. Các ngân hàng nước ngoài được hỗ trợ thanh khoản từ nhiều nguồn

với giá rẻ [14]. Bên cạnh đó, các ngân hàng nước ngoài thường hoạt động hiệu quả, dễ dàng huy động được các nguồn vốn từ bên ngoài hơn các ngân hàng chỉ hoạt động trong nước. Ngoài ra, họ còn nhận được sự hỗ trợ về vốn từ ngân hàng mẹ khi cần thiết [13]. Ở Việt Nam, Võ Xuân Vinh và Mai Xuân Đức (2016) cho thấy rằng ngân hàng nước ngoài có thanh khoản tốt hơn (rủi ro thanh khoản thấp hơn) so với các ngân hàng trong nước³. Mặt khác, các ngân hàng nước ngoài còn đóng vai trò hỗ trợ thanh khoản cho các NHTM Việt Nam khi xảy ra thiếu hụt thanh khoản [4]. Trần Hoàng Ngân và Phạm Quốc Việt (2016) nghiên cứu về mối quan hệ giữa quản trị công ty và thanh khoản các NHTM Việt Nam cho thấy, sở hữu nước ngoài có tác động âm đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng nhưng không có ý nghĩa thống kê [15]. Như vậy, với vốn chủ sở hữu mạnh mẽ, các ngân hàng nước ngoài khi tham gia quản trị điều hành sẽ hỗ trợ quản trị thanh khoản, nâng cao hiệu hoạt động và giảm rủi ro thanh khoản các NHTM Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu đề xuất mô hình như sau:

$$LR_{i,t} = a_0 + a_1 * FOWN_{i,t} + a_4 * X_{i,t} + a_5 * Z_t + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, $X_{i,t}$ là một véc tơ bao gồm các biến kiểm soát thể hiện đặc trưng của ngân hàng i ở năm t (bao gồm các biến: rủi ro tín dụng CR, quy mô ngân hàng SIZE, vốn ngân hàng EA); Z_t bao gồm các biến kiểm soát ở cấp độ vĩ mô ở năm t (bao gồm các biến: lãi suất liên ngân hàng IR, lãi suất huy động DR, biến động lãi suất thị trường SMR và tỷ lệ tăng trưởng GDP); và $\varepsilon_{i,t}$ là sai số không quan sát được.

Các biến trong mô hình được giải thích như sau:

³ Ở điều kiện thanh khoản hệ thống bình thường, các ngân hàng nước ngoài nắm giữ tài sản thanh khoản cao hơn các ngân hàng Việt Nam; khi thanh khoản hệ thống gặp khó khăn, các ngân hàng nước ngoài có xu hướng tăng nắm giữ tài sản thanh khoản.

Biến phụ thuộc $LR_{i,t}$ (Liquidity Risk) là chỉ số thanh khoản đại diện đo lường mức độ rủi ro thanh khoản của ngân hàng i tại thời điểm năm t . Khi nghiên cứu rủi ro thanh khoản các NHTM, các nhà nghiên cứu thường sử dụng khe hở tài trợ hoặc các hệ số thanh khoản. Tương tự các nghiên cứu trước, nghiên cứu này sử dụng tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản của ngân hàng để đo lường biến $LR_{i,t}$ [15-18]. Tỷ lệ này càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng cao. Hay nói cách khác, ngân hàng có tỷ lệ cho vay càng cao thì tiềm ẩn rủi ro thanh khoản càng cao.

$FOWN_{i,t}$ là biến đo lường mức độ sở hữu nước ngoài của ngân hàng i ở năm t . Biến này được tính bằng tỷ lệ cổ phần của cổ đông nước ngoài trên tổng số cổ phần phát hành của NHTM. Nghiên cứu kỳ vọng tỷ lệ sở hữu nước ngoài càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng giảm.

$CR_{i,t}$ là biến đại diện cho rủi ro tín dụng của ngân hàng i trong năm t . Biến này được đo lường bằng tỷ số dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng tài sản. Một số nghiên cứu thực nghiệm (Acharya và Viswanathan, 2011; Diamond và Rajan, 2005; Gorton và Metrick, 2012; He và Xiong, 2012) cho rằng rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có mối quan hệ cùng chiều [19-22]. Tuy nhiên, cũng có nghiên cứu (Acharya và Naqvi, 2012; Acharya và cộng sự, 2010) đưa ra kết quả ngược lại khi cho rằng rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản có mối quan hệ ngược chiều [23, 24]. Trong điều kiện của Việt Nam, các ngân hàng chủ yếu tập trung vào hoạt động cho vay và có tỷ lệ nợ xấu cao, do đó nghiên cứu này kỳ vọng rủi ro tín dụng sẽ có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Điều này được lý giải là do khi rủi ro tín dụng tăng sẽ dẫn đến dự phòng rủi ro tăng và lợi nhuận giảm xuống. Để bù đắp cho sự sụt giảm lợi nhuận, các ngân hàng có xu hướng giảm bớt tài sản thanh khoản và cho vay nhiều hơn, làm cho rủi ro thanh khoản của ngân hàng sẽ tăng lên.

$Size_{i,t}$ là quy mô của ngân hàng i trong năm t , được tính bằng logarit tự nhiên của tổng tài sản. Biến này được đưa vào mô hình do quy mô ngân hàng có thể tác động đến rủi ro thanh

khảo của ngân hàng. Cụ thể, ngân hàng có quy mô càng lớn thì thể hiện vị thế thanh khoản của ngân hàng càng cao và rủi ro thanh khoản giảm.

$EA_{i,t}$ là tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của ngân hàng i trong năm t . Biến này được sử dụng với hàm ý mức vốn hóa của ngân hàng có thể sẽ ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng đó. Nghiên cứu này kỳ vọng tỷ lệ vốn chủ sở hữu có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản. Cụ thể, ngân hàng vốn hóa lớn có thể đảm bảo được các chỉ số an toàn vốn theo quy định và rủi ro thanh khoản sẽ giảm.

DR_t là lãi suất huy động thực trung bình năm t , đại diện cho chi phí của việc nắm giữ thanh khoản. Biến này được đo lường bằng giá trị ròng của lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng và lạm phát năm. Các tài sản tài chính thường rất nhạy cảm với sự biến động của lãi suất. Khi lãi suất huy động của ngân hàng tăng, dòng tiền gửi sẽ có xu hướng dịch chuyển từ ngân hàng có lãi suất thấp đến ngân hàng có lãi suất cao hơn. Các ngân hàng bị rút tiền đột ngột sẽ đối diện với nguy cơ mất khả năng thanh khoản do phần lớn nguồn vốn huy động đã cho vay với kỳ hạn dài và chưa thể thu hồi ngay được. Như vậy, sự thay đổi của lãi suất huy động có thể ảnh hưởng đến tính thanh khoản của các ngân hàng. Mặt khác, khi lãi suất huy động cao, các ngân hàng sẽ đầu tư ít hơn vào các tài sản thanh khoản, các tài sản có lợi nhuận thấp, làm cho rủi ro thanh khoản của ngân hàng tăng lên [4]. Nghiên cứu này kỳ vọng lãi suất huy động có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản của ngân hàng.

IR_t là lãi suất liên ngân hàng thực năm t . Biến này được tính bằng giá trị ròng giữa lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng và lạm phát năm. Biến này được đưa vào mô hình do lãi suất liên ngân hàng được coi như là một chỉ số đo lường chi phí thanh khoản trong hệ thống ngân hàng [25]. Nghiên cứu này kỳ vọng khi lãi suất liên ngân hàng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng cao.

SMR_t (chỉ số biến động lãi suất thị trường) là độ lệch chuẩn của lãi suất thị trường tiền tệ trong năm t . Biến này đại diện cho sự biến động của lãi suất thị trường tiền tệ. Biến này được

xây dựng dựa trên trực giác cho rằng sự thiếu hụt thanh khoản của hệ thống ngân hàng sẽ được phản ánh thông qua sự căng thẳng trên thị trường tiền tệ [26]. Theo đó, lãi suất thị trường sẽ có xu hướng tăng cao khi thanh khoản các ngân hàng gặp khó khăn. SMR được sử dụng như là một đại diện cho tình trạng thanh khoản tổng hợp của hệ thống ngân hàng [4, 25, 26]. SMR được tính bằng độ lệch chuẩn của lãi suất thị trường liên ngân hàng kỳ hạn 1 tháng khi quan sát từng tháng trong năm [4].

GDP_t là tỷ lệ tăng trưởng GDP năm t. Biến này đại diện cho các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh.

Ngoài ra, nghiên cứu này sử dụng thêm các biến trễ của rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng ($CR_{i,t-1}$ và $LR_{i,t-1}$) trong mô hình để giải thích rủi ro thanh khoản [27, 28].

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu có cấu trúc dữ liệu bảng (penal data) không cân bằng. Dữ liệu thuộc nội bộ các NHTM được thu thập từ báo cáo tài chính đã kiểm toán và báo cáo thường niên của 35 NHTM Việt Nam giai đoạn 2009-2015 thông qua trang web Vietstock.com.vn. Các biến vĩ mô (lãi suất, tỷ lệ lạm phát và tăng trưởng GDP) được thu thập từ cơ sở dữ liệu của IMF và báo cáo thường niên của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

3.3. Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng để xem xét tác động của sở hữu nước ngoài đến thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Đối với dữ liệu bảng, các nhà nghiên cứu thường sử dụng mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS), mô hình hồi quy tác động ngẫu nhiên (REM) và mô hình hồi quy tác động cố định (FEM). Trong ba phương pháp trên, phương pháp hồi quy OLS là đơn giản nhất. Với ước lượng OLS, các giả định về đa cộng tuyến, hiện tượng tự tương quan, hiện tượng phương sai sai số thay đổi không được xem xét tới. Tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu, đặc điểm dữ liệu, đặc điểm của mô hình,

các nghiên cứu sẽ lựa chọn các mô hình hồi quy khác nhau. Do những hạn chế nêu trên của ước lượng OLS, nghiên cứu này sử dụng hai phương pháp hồi quy cho dữ liệu bảng FEM và REM. Kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình tối ưu. Ngoài ra, sau khi lựa chọn được mô hình phù hợp, để đảm bảo độ tin cậy của kết quả nghiên cứu, các kiểm định Wooldridge (nhằm phát hiện tự tương quan) và kiểm định Heteroskedasticity White (nhằm phát hiện phương sai thay đổi) sẽ được thực hiện. Nếu mô hình xảy ra các khuyết tật trên, nghiên cứu sẽ khắc phục bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất tổng quát (GLS) và phương pháp bình phương nhỏ nhất có trọng số (WLS)⁴.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 thể hiện kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu. Tỷ lệ rủi ro thanh khoản trung bình toàn mẫu là 50,17%, giá trị cao nhất là 93,56% (MDB năm 2009) và thấp nhất là 11,37% (Ngân hàng Tiên Phong năm 2009). Tuy nhiên, nhìn chung, mức chênh lệch rủi ro thanh khoản giữa các ngân hàng không lớn (độ lệch chuẩn chỉ ở mức 13,98%). Giá trị trung bình cao với độ lệch chuẩn thấp chứng tỏ rủi ro thanh khoản của các NHTM đang ở mức cao và không có chênh lệch nhiều giữa các ngân hàng trong hệ thống.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài trung bình trong mẫu là 5%, cao nhất là 29,78% (NHTMCP Công thương Việt Nam năm 2015) và thấp nhất là 0%. Kết quả trên cho thấy tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài tại các ngân hàng Việt Nam còn khá khiêm tốn, có độ chênh lệch không lớn giữa các ngân hàng (thể hiện độ lệch chuẩn chỉ ở mức 8%). Bảng 1 cũng cho thấy, tỷ lệ rủi ro tín dụng trung bình toàn mẫu là 2,6%, cao nhất là 2,99% (Agribank năm 2012), thấp nhất là 0,03% (SHB năm 2011) và độ lệch chuẩn là 28,9%.

⁴ Theo Hoàng Ngọc Nhậm (2008), mô hình sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan khi $1 < \text{Durbin-Watson} < 3$.

Bảng 1. Thông kê mô tả mẫu nghiên cứu

	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
CL	229	0,1448	0,9356	0,5078	0,1398
FOWN	229	0,0000	0,2978	0,0542	0,0829
CL (-1)	229	0,1137	0,9356	0,5017	0,1479
CR	229	0,0003	0,0299	0,0260	0,2890
CR (-1)	229	0,0003	0,0299	0,0256	0,2890
EA	229	0,0291	0,9279	0,1156	0,0925
SIZE	229	3,4021	5,9298	4,8039	0,5046
DR	7	-0,0506	0,0660	0,0125	0,0319
IR	7	-0,0561	0,0360	-0,0065	0,0308
SMR	7	0,4993	2,8750	1,1031	0,7953

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Tỷ lệ vốn trên tổng tài sản cao nhất đạt 92,79% (SHB năm 2013), thấp nhất đạt 2,91% (MHB năm 2009) và độ lệch chuẩn là 9,2%. Tuy nhiên, giá trị trung bình của mẫu nghiên cứu là 11,56%. Điều này cho thấy các ngân hàng có vốn tự có chưa cao, tiềm ẩn rủi ro thanh khoản lớn.

Giá trị trung bình của lãi suất huy động thực (DR) và lãi suất liên ngân hàng thực (IR) trong giai đoạn nghiên cứu lần lượt là 1,25% và -0,065%, độ lệch chuẩn là 3,19% và 3,08%, giá trị thấp nhất lần lượt là -5,61% và -5,06%, giá trị cao nhất là 3,6% và 6,6%. Như vậy, trong giai đoạn nghiên cứu, có thời điểm lãi suất thực âm và biến động mạnh.

4.2. Hệ số tương quan giữa các biến

Bảng 2 thể hiện hệ số tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu, cho thấy các biến này có mối tương quan tương đối lỏng (đa số giá trị tuyệt đối của hệ số tương quan nằm trong khoảng từ 0,003 đến 0,74). Bảng 2 cũng thể hiện hai biến DR và IR có hệ số tương quan và hệ số VIF rất lớn, chứng tỏ các loại lãi suất trên thị trường tiền tệ có quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Để tránh hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu sẽ tách riêng hai biến DR và IR để xem xét ở hai mô hình khác nhau.

Biến sở hữu nước ngoài có tương quan âm với biến rủi ro thanh khoản và biến tỷ lệ vốn trên tổng tài sản. Tuy nhiên, sở hữu nước ngoài lại tương quan dương với các biến rủi ro tín dụng, quy mô ngân hàng, lãi suất huy động và lãi suất liên ngân hàng. Biến rủi ro thanh khoản năm trước có tương quan dương cao với biến rủi ro thanh khoản năm hiện tại. Các biến đại diện cho lãi suất (DR, IR và SMR) có tương quan dương với rủi ro thanh khoản. Điều đó chứng tỏ rằng khi lãi suất tăng có thể làm gia tăng rủi ro thanh khoản cho các NHTM.

4.3. Thảo luận kết quả

Bảng 3 thể hiện kết quả một số kiểm định. Kết quả kiểm định Hausman Test cho thấy ước lượng FEM là phù hợp nhất. Vì vậy, nghiên cứu sẽ sử dụng kết quả từ ước lượng FEM để thực hiện phân tích và thảo luận. Kết quả kiểm định Breusch-Godfrey Serial Correlation LM Test cho thấy mô hình không có hiện tượng tự tương quan. Tuy nhiên, kết quả Heteroskedasticity Test cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai sai số thay đổi với mức ý nghĩa 1% (Prob. F(51,177) = 0 < 0,01). Nghiên cứu khắc phục phương sai sai số thay đổi bằng ước lượng WLS.

Bảng 2. Hệ số tương quan giữa các biến

	CL	FOWN	CL (-1)	CR	CR (-1)	EA	SIZE	DR	IR	SMR	GDPg	VIF
CL	1											
FOWN	-0,0988	1										1,11
CL (-1)	0,7466	-0,1095	1									1,08
CR	-0,0821	0,0433	-0,0834	1								1,02
CR (-1)	-0,0627	0,0431	-0,0810	-0,0036	1							1,05
EA	0,0300	-0,1699	-0,0203	0,0156	0,0286	1						1,41
SIZE	0,1415	0,2561	0,1236	-0,0668	-0,0924	-0,5104	1					1,61
DR	0,1441	0,0575	0,0302	0,0254	-0,1778	-0,1107	0,1606	1				13,131
IR	0,1446	0,0572	0,0309	0,0260	-0,1777	-0,1111	0,1584	0,9999	1			13,184
SMR	0,0092	-0,0182	-0,0949	0,0069	0,0486	0,0444	-0,0685	-0,2581	-0,2535	1		2,07
GDPg	-0,0502	0,0185	0,0503	0,0481	-0,1077	-0,1174	0,0681	0,6092	0,6112	-0,4900	1	2,60

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Bảng 3. Kết quả kiểm định

	Mô hình 1	Mô hình 2
Heteroskedasticity Test		Prob. F(51,177) = 0,0000
Breusch-Godfrey Serial Correlation LMTTest	Prob. F(51,177) = 0,3824	Prob. F(51,177) = 0,3796
Hausman Test		Prob Chi2 = 0,0000

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

Bảng 4 thể hiện kết quả hồi quy mô hình FEM và REM theo ước lượng WLS. Kết quả cho thấy, sở hữu nước ngoài có tác động ngược chiều với rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam (biến FOWN có tác động âm đến biến phụ thuộc và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%). Điều đó chứng tỏ tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao sẽ làm giảm rủi ro thanh khoản các NHTM Việt Nam. Như vậy, sự có mặt của nhà đầu tư nước ngoài đã nâng cao năng lực quản trị thanh khoản, làm giảm rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam [15]. Kết quả này đã cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm chứng minh giả thuyết rằng cổ đông nước ngoài có ảnh hưởng làm giảm rủi ro của các NHTM.

Nghiên cứu chưa đủ bằng chứng để kết luận về mối quan hệ giữa rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam. Tuy nhiên, rủi ro tín dụng năm trước có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân

hàng đó trong năm hiện tại (biến trễ của rủi ro tín dụng có tác động dương đến biến phụ thuộc với mức ý nghĩa 1%). Điều này có thể lý giải rằng các ngân hàng có rủi ro tín dụng năm trước cao phải đối mặt với khó khăn trong quá trình thu hồi các khoản cho vay (lãi và gốc). Hơn nữa, rủi ro tín dụng còn làm cho tỷ lệ trích lập dự phòng tăng và lợi nhuận ngân hàng sụt giảm. Áp lực tăng lợi nhuận sẽ khiến các ngân hàng giảm nắm giữ các tài sản thanh khoản, tăng các khoản đầu tư có rủi ro cao hơn nên rủi ro thanh khoản tăng. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rủi ro thanh khoản năm trước của các ngân hàng có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản năm hiện tại với mức ý nghĩa 1%. Như vậy, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước nếu không được khắc phục tận gốc sẽ ảnh hưởng đến hoạt động của ngân hàng và làm cho rủi ro thanh khoản của năm hiện tại thêm trầm trọng [27].

Các biến quy mô ngân hàng (SIZE) có tác động âm và tỷ lệ vốn trên tổng tài sản (EA) có tác động dương đến rủi ro thanh khoản của các ngân hàng. Tuy nhiên, chỉ có biến SIZE có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1%. Điều đó cho thấy, quy mô tổng tài sản ngân hàng tăng thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng giảm [29]. Trên thực tế, các ngân hàng có quy mô lớn thường là các ngân hàng có uy tín. Các ngân hàng này có thể dễ dàng huy động được nguồn tiền gửi dồi dào, ổn định với chi phí thấp từ các thành phần kinh tế. Mặt khác, khách hàng của các ngân hàng này phần lớn là các cá nhân, doanh nghiệp có nền tảng tài chính lành mạnh. Hơn nữa, các dự án do ngân hàng tài trợ cho nhóm khách hàng này thường có hiệu quả cao, ngân hàng có thể thu lãi và gốc đúng hạn, từ đó giảm nguy cơ hao hụt tài sản và lợi nhuận tăng trưởng bền vững. Những điều kiện đó đã tác động làm cho rủi ro thanh khoản của ngân hàng giảm.

Các biến DR và IR có tác động dương đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng với mức ý nghĩa 1%. Như vậy, lãi suất tăng sẽ tác động làm tăng rủi ro thanh khoản của các NHTM. Khi lãi suất huy động tăng sẽ làm cho chi phí

đầu vào của các ngân hàng tăng. Do áp lực chi phí, các ngân hàng giảm dự trữ tài sản thanh khoản, cho vay với lãi suất cao khiến nợ xấu có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng xấu đến khả năng thu hồi nợ và làm rủi ro thanh khoản của các ngân hàng tăng lên. Biến tăng trưởng GDP có tác động âm đến rủi ro thanh khoản. Điều đó cho thấy trong nền kinh tế có mức tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, rủi ro thanh khoản của các NHTM sẽ thấp.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, sở hữu nước ngoài càng cao thì rủi ro thanh khoản của ngân hàng càng thấp và ngược lại. Bên cạnh đó, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước có tác động cùng chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng trong năm hiện tại. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm chứng minh vai trò tích cực của các cổ đông nước ngoài đến rủi ro thanh khoản nói chung và hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Bảng 4. Kết quả hồi quy theo phương pháp ước lượng WLS

Biến phụ thuộc: CL	Mô hình 1		Mô hình 2	
	FEM	REM	FEM	REM
FOWN	-0,1383**	-0,0584	-0,1374**	-0,0587
CL_1	0,3424***	0,7024***	0,3412***	0,7020***
CR	-0,0046	-0,0053**	-0,0046	-0,0053**
CR_1	0,0162***	0,0125***	0,0162***	0,0126***
EA	0,1351	0,1188	0,1355	0,1194
SIZE	-0,0748***	0,0206	-0,0726**	0,0208
DR	0,0190***	0,0162***		
IR			0,0318***	0,0273***
SMR	-0,0026	0,0068	-0,0030	0,0065
GDPG	-5,1588***	-5,6661***	-5,1896***	-5,7248***
C	0,9716***	0,3516***	0,9646***	0,3550***
Observations	229	229	229	229
R-squared	0,8748	0,6217	0,8744	0,6220
Adjusted R-squared	0,8457	0,6061	0,8453	0,6064
S.E. of regression	0,0702	0,0877	0,0703	0,0877
F-statistic	30,0676	39,9875	29,9632	40,0321
Prob(F-statistic)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
Durbin-Watson stat	1,7753	2,0734	1,7737	2,0734

Ghi chú: (*), (**) và (***) tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

5.2. Gợi ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu và thực tiễn nền kinh tế Việt Nam, bài viết cho rằng tăng tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong các tổ chức tín dụng Việt Nam hoàn toàn có cơ sở trong giai đoạn hiện nay. Tuy nhiên, Ngân hàng Nhà nước cần tham mưu cho Chính phủ lộ trình cụ thể đối với từng nhóm đối tượng tổ chức tín dụng.

Với nhóm các ngân hàng được coi là yếu kém, tỷ lệ sở hữu nước ngoài có thể xem xét nâng mức trần tối đa lên 100%. Bởi lẽ, các ngân hàng yếu kém là những ngân hàng hoạt động không hiệu quả, cần phải tái cấu trúc toàn diện. Tuy nhiên, nhóm các ngân hàng này không đủ nguồn lực để tự tái cơ cấu cũng như rất khó tìm được đối tác chiến lược. Mức sở hữu trần tối đa 100% sẽ tạo được sự hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn để tái cấu trúc khối ngân hàng yếu kém, giúp các ngân hàng yếu kém tránh được nguy cơ phá sản. Điều này cũng phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và định hướng tái cơ cấu thống ngân hàng của Chính phủ.

Với các tổ chức tín dụng hoạt động bình thường, mức trần sở hữu nước ngoài nên được cân nhắc ở một tỷ lệ hợp lý để có thể hài hòa giữa mục tiêu kinh tế và mục tiêu chính trị. Mục tiêu kinh tế là tranh thủ nguồn vốn nước ngoài để hỗ trợ các ngân hàng Việt Nam đầu tư công nghệ hiện đại, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao năng lực cạnh tranh, tăng vốn điều lệ để đáp ứng chuẩn Basel II theo đúng lộ trình. Mục tiêu chính trị là Nhà nước cần phải đảm bảo quyền kiểm soát ngành ngân hàng để tạo được sự tự chủ cho nền kinh tế, tránh bị thâm tóm, chi phối trên thị trường tài chính. Vì vậy, tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong nhóm các tổ chức tín dụng này có thể xem xét nâng mức trần lên 49% trong giai đoạn hiện nay. Riêng các NHTM nhà nước đóng vai trò dẫn dắt thị trường, Nhà nước cần đảm bảo được mức độ sở hữu đủ để chi phối hoạt động.

Về vấn đề quản lý hoạt động ngân hàng, Nhà nước cần xây dựng hệ thống pháp luật phù hợp để hỗ trợ các tổ chức tín dụng quản lý và thu hồi nợ được thuận lợi hơn. Ngoài ra, kết quả

nghiên cứu cho thấy rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng năm trước có tác động cùng chiều với rủi ro thanh khoản năm hiện tại. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần có chính sách quản lý tăng trưởng tín dụng hợp lý cho từng ngân hàng trong từng điều kiện cụ thể, nâng cao chất lượng công tác thanh tra - giám sát ngân hàng để đảm bảo minh bạch trong hoạt động ngân hàng.

Bên cạnh một số khuyến nghị chính sách đối với cơ quan quản lý, bài viết còn đưa ra một số khuyến nghị với các NHTM. Mặc dù kết quả nghiên cứu chưa đủ bằng chứng để kết luận ảnh hưởng của rủi ro tín dụng đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng, bài viết đã chỉ ra rằng rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản năm trước có tác động làm tăng rủi ro thanh khoản của ngân hàng năm hiện tại. Vì vậy, các NHTM cần có chính sách quản trị thanh khoản phù hợp để có thể duy trì một giới hạn thanh khoản an toàn, có đối sách ứng phó kịp thời khi ngân hàng đối mặt với sự thiếu hụt thanh khoản đột ngột. Bên cạnh đó, các NHTM cũng cần quan tâm đến các chính sách phòng ngừa rủi ro tín dụng bằng cách nâng cao năng lực thẩm định tín dụng; quản lý chặt chẽ các khoản cho vay; phòng ngừa và hạn chế rủi ro đạo đức; hoàn nhập kịp thời các khoản lãi dự thu đúng quy định; trích lập đúng và đủ các khoản dự phòng để phòng ngừa nguy cơ không thu hồi đủ các khoản cho vay; tăng tỷ trọng thu nhập phi tín dụng (dịch vụ ngân hàng) và giảm tỷ trọng thu nhập từ tín dụng trong cấu phần doanh thu của ngân hàng.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy quy mô ngân hàng có tác động ngược chiều đến rủi ro thanh khoản của ngân hàng. Vì vậy, các NHTM cần có những bước đi cụ thể, vững chắc để mở rộng quy mô tổng tài sản. Khi quy mô tổng tài sản càng lớn thì vị thế thanh khoản của ngân hàng càng cao và rủi ro thanh khoản của ngân hàng sẽ giảm xuống.

Tài liệu tham khảo

- [1] BIS, "International framework for liquidity risk measurement, standards and monitoring", 2009.
- [2] Duttweiler, R, Managing Liquidity in Banks, John Wiley & Sons Ltd., 2009.

- [3] Diamond, D.W. & Dybvig, P.H., “Bank runs, deposit insurance, and liquidity”, *Journal of Political Economy* 91 (1983), 401.
- [4] Võ Xuân Vinh, Mai Xuân Đức, “Ảnh hưởng của ngân hàng nước ngoài đến rủi ro thanh khoản hệ thống ngân hàng Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Phát triển bền vững thị trường tài chính trong bối cảnh hội nhập quốc tế 1* (2016), 805.
- [5] Lee, S.W., “Ownership structure, regulation, and bank risk-taking: Evidence from Korean banking industry”, *Investment Management and Financial Innovations* 5 (2008) 70.
- [6] Saunders, A., Strock, E. & Travlos, N.G., “Ownership structure, deregulation, and bank risk taking”, *The Journal of Finance* 45 (1990), 643..
- [7] Laeven, L., “Risk and efficiency in East Asian banks”, *World Bank Policy Research Working Paper* 2255 (1999).
- [8] Micco, A., Panizza, U. & Yanez, M., “Bank ownership and performance: Does politics matter?”, *Journal of Banking & Finance* 31 (2007), 219.
- [9] Goodhart, C. & Schoenmaker, D., “Burden sharing in a banking crisis in Europe”, *Sveriges Riksbank Economic Review*, 2 (2006) 34.
- [10] Schinasi, G.J. & Teixeira, P.G., “The lender of last resort in the European single financial market”, *International Monetary Fund* (2006).
- [11] Schoenmaker, D. & Oosterloo, S., *Crossborder Issues in European Financial Supervision, The Structure of Financial Regulation*, Routledge, London, 2007, 264.
- [12] Demirguc-Kunt, A., Levine, R. & Min, H.G., “Foreign Banks: Efficiency Stability and Growth”, *The Implication of Globalization of World Financial Markets*, Seoul, Korea 1998.
- [13] Detragiache, E. & Gupta, P., “Foreign banks in emerging market crises: Evidence from Malaysia”, *IMF Working Paper* 129 (2004).
- [14] Freixas, X. & Holthausen, C., “Interbank market integration under asymmetric information”, *Review of Financial Studies* 18 (2005), 459.
- [15] Trần Hoàng Ngân, Phạm Quốc Việt, “Mối quan hệ giữa quản trị công ty và thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Ngân hàng* 3+4 (2016), 119.
- [16] Athanasoglou, P.P., Delis, M.D. & Staikouras, C.K., “Determinants of bank profitability in the South Eastern European region”, *Bank of Greece Working Paper* 47 (2006).
- [17] Demirgüç-Kunt, A. & Huizinga, H., “Determinants of commercial bank interest margins and profitability: Some international evidence”, *The World Bank Economic Review* 13 (1999), 379.
- [18] Vodova, P., “Liquidity of Czech commercial banks and its determinants”, *International Journal of Mathematical Models and Methods in Applied Sciences* 5 (2011), 1060.
- [19] Acharya, V.V. & Viswanathan, S., “Leverage, moral hazard, and liquidity”, *The Journal of Finance*, 66 (2011) 1, 99.
- [20] Diamond, D.W. & Rajan, R.G., “Liquidity shortages and banking crises”, *The Journal of finance*, 60 (2005) 2, 615.
- [21] Gorton, G. & Metrick, A., “Securitized banking and the run on repo”, *Journal of Financial Economics*, 104 (2012) 3, 425.
- [22] He, Z. & Xiong, W., “Dynamic debt runs”, *Review of Financial Studies*, 25 (2012) 6, 1799.
- [23] Acharya, V. & Naqvi, H., “The seeds of a crisis: A theory of bank liquidity and risk taking over the business cycle”, *Journal of Financial Economics*, 106 (2012) 2, 349.
- [24] Acharya, V.V., Shin, H.S. & Yorulmazer, T., “Crisis resolution and bank liquidity”, *Review of Financial studies* (2010).
- [25] Dinger, V., “Do foreign-owned banks affect banking system liquidity risk?”, *Journal of Comparative Economics* 37 (2009), 647.
- [26] Von Hagen, J. & Ho, T.K., “Money market pressure and the determinants of banking crises”, *Journal of Money, Credit and Banking*, 39 (2007) 5, 1037.
- [27] Võ Xuân Vinh, Phạm Hồng Vy, “Rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế* 28 (2016), 45.
- [28] Imbierowicz, B. & Rauch, C., “The relationship between liquidity risk and credit risk in banks”, *Journal of Banking & Finance* 40 (2014), 242.
- [29] Lucchetta, M., “What do data say about monetary policy, bank liquidity and bank risk taking?”, *Economic Notes* 36 (2007), 189.

Foreign Ownership and Liquidity Risk of Commercial Banks in Vietnam

Vo Xuan Vinh¹, Mai Xuan Duc²

¹*University of Economics, Ho Chi Minh City; CFVG Ho Chi Minh City,
No. 91 Ba Thang Hai, 10 Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam*

²*The State Bank of Vietnam, Ho Chi Minh City Branch,
No. 08 Vo Van Kiet, 1 Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam*

Abstract: This paper investigates the impact of foreign ownership on liquidity risk of commercial banks in Vietnam during the period 2009-2015. The regression analysis of panel data is used in the paper with the data collected from 35 Vietnamese commercial banks. The results show that higher foreign ownership is associated with lower liquidity risk of the banks. In addition, credit risk and liquidity risk in previous years have a positive relationship with liquidity risk of banks in current year. The results of the study provide empirical evidence to support the important role of foreign ownership in liquidity risk management and other operations of commercial banks in Vietnam.

Keywords: Commercial banks, liquidity, liquidity risk, foreign ownership.